

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CPCP
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	07 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		626.723.244.953	631.364.307.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.048.305.335	44.817.650.316
111	1. Tiền		40.723.187.535	44.499.732.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		325.117.800	317.917.800
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	158.553.548.767	174.039.389.601
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		158.553.548.767	174.039.389.601
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.379.433.410	115.561.341.959
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	145.724.302.157	126.560.375.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.799.306.917	19.794.931.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.621.983.201	18.887.731.571
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(50.766.158.865)	(49.681.696.759)
140	IV. Hàng tồn kho	9	257.167.008.258	262.042.784.917
141	1. Hàng tồn kho		257.623.234.258	262.499.010.917
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(456.226.000)	(456.226.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.574.949.183	34.903.141.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	19.176.620.979	14.721.143.847
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.951.511.545	16.813.801.086
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.446.816.659	3.368.196.233
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.399.134.984.939	1.418.595.167.934
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.774.807.000	5.774.807.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.774.807.000	5.774.807.000
220	II. Tài sản cố định		662.695.122.644	689.505.976.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	655.149.888.205	681.390.443.482
222	- Nguyên giá		1.544.808.713.951	1.544.582.668.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(889.658.825.746)	(863.192.224.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.545.234.439	8.115.532.583
228	- Nguyên giá		22.827.392.247	22.827.392.247
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.282.157.808)	(14.711.859.664)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	72.621.985.077	73.690.663.263
231	- Nguyên giá		85.494.254.799	85.494.254.799
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.872.269.722)	(11.803.591.536)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	331.895.903.436	324.124.769.070
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		331.895.903.436	324.124.769.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023


(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	249.352.536.263	250.091.786.816
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.725.466.627	3.725.466.627
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.506.627.800	248.439.088.500
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.879.558.164)	(2.072.768.311)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		76.794.630.519	75.407.165.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	76.794.630.519	75.407.165.720
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.025.858.229.892</u>	<u>2.049.959.475.893</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		831.606.049.620	822.708.643.930
310	I. Nợ ngắn hạn		591.032.933.464	580.571.751.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	254.776.621.947	243.428.889.653
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	20.944.881.904	20.061.169.359
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.539.075.202	6.879.697.015
314	4. Phải trả người lao động		19.507.014.736	26.761.828.482
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	35.858.827.657	33.418.893.328
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.101.052.458	2.981.169.736
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	106.496.793.601	95.812.266.874
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	119.749.454.448	125.602.398.495
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	6.850.000.000	6.901.817.861
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.209.211.511	18.723.620.611
330	II. Nợ dài hạn		240.573.116.156	242.136.892.516
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	78.927.000	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	9.714.381.289	11.204.966.155
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	817.840.140	828.609.420
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	201.143.148.879	203.015.121.892
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	28.818.818.848	27.088.195.049
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.194.252.180.272	1.227.250.831.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.180.592.617.368	1.213.591.269.059
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.563.575.923	4.087.045.423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.728.290)	(40.728.290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.053.097.228)	(1.053.097.228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		33.607.869.626	33.609.203.745
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(78.478.769.092)	(56.848.534.630)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(25.349.233.850)	(45.700.492.329)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(53.129.535.242)	(11.148.042.301)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120.857.851.811	132.701.465.421
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		13.659.562.904	13.659.562.904
431	1. Nguồn kinh phí	24	13.659.562.904	13.659.562.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.025.858.229.892	2.049.959.475.893


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	340.666.808.879	424.122.849.591	617.352.750.716	736.906.742.991
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	186.803.724	-	395.385.075	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.480.005.155	424.122.849.591	616.957.365.641	736.906.742.991
11	4. Giá vốn hàng bán	27	317.130.651.986	418.314.471.407	604.300.363.496	715.089.486.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.349.353.169	5.808.378.184	12.657.002.145	21.817.256.141
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	9.496.290.922	8.613.253.499	12.168.350.953	9.016.314.955
22	7. Chi phí tài chính	29	597.225.019	5.583.885.284	3.960.692.337	8.417.406.748
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		218.938.336	3.912.126.659	3.449.633.454	6.745.648.123
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	8.351.241.913	11.174.872.057	13.492.942.010	18.292.558.159
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	15.409.818.246	12.746.387.956	28.855.766.189	27.710.320.376
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.487.358.913	(15.083.513.614)	(21.484.047.438)	(23.586.714.187)
31	12. Thu nhập khác	32	28.113.000	176.553.775	1.150.203.975	3.420.858.750
32	13. Chi phí khác	33	359.735.498	649.769.447	470.014.024	1.158.885.333
40	14. Lợi nhuận khác		(331.622.498)	(473.215.672)	680.189.951	2.261.973.417
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.155.736.415	(15.556.729.286)	(20.803.857.487)	(21.324.740.770)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	2.394.979.634	2.746.749.163	4.215.317.733	3.755.836.977
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	1.975.353.165	1.501.109.248	1.975.353.165	1.501.109.248

Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - C.T.C.P
Số 2 đường Vũ Quang, Phường Trần Phú, Thành phố
Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>3.785.403.616</u>	<u>(19.804.587.697)</u>	<u>(26.994.528.385)</u>	<u>(26.581.686.995)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	6.199.079.531	(6.591.783.731)	(9.838.732.356)	(9.268.466.079)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.413.675.915)	(13.212.803.966)	(17.155.796.029)	(17.313.220.916)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	57	(60)	(89)


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
			(năm nay)	(năm trước)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(20,803,857,487)	(21,324,740,770)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32,264,936,034	31,837,342,598
03	- Các khoản dự phòng		(3,852,819,157)	(605,259,627)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	164,819,224
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,955,631,554)	7,972,352,093
06	- Chi phí lãi vay		3,449,633,454	6,745,648,123
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102,261,290	24,790,161,641
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14,172,813,218)	(12,565,293,748)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4,875,776,659	38,545,739,654
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30,977,789,064	18,616,135,884
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5,842,941,931)	(5,346,383,251)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,153,620,803)	(25,376,474,126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,809,409,889)	(1,562,653,267)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		433,135,204	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4,958,189,300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12,410,176,376	32,143,043,487
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,856,855,717)	(22,331,084,347)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		326,377,674	3,175,019,055

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối Quý này (năm nay)	đến cuối Quý này (năm trước)
			VND	VND
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15,485,840,834)	(69,862,202,740)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	79,600,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(67,539,300)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,000,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,629,253,880	(7,972,352,093)
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(8,454,604,297)</i>	<i>(17,390,620,125)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		179,556,133,864	191,695,596,882
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(187,281,050,924)	(191,601,870,949)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(7,724,917,060)</i>	<i>93,725,933</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm trước)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,769,344,981)	14,846,149,295
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44,817,650,316	75,426,965,258
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>41,048,305,335</u>	<u>90,273,114,553</u>

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Lê Viết Thảo

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CPCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 30 tháng 03 năm 2020

Trụ sở chính của Tổng công ty được đặt tại: Số 2 đường Vũ Quang, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.101.135.914.618 đồng; tương đương 110.113.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, hươu, gia cầm.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ Phần khoáng sản Mangan	Xã Phúc Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan
Công ty Cổ Phần Vận tải và Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Việt - Lào	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây Lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty TNHH Việt Lào	Huyện Xebangfay, Khammoun, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Xã Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	Thị trấn Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty cổ phần Thiên Y 2	75,00	75,00
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	73,00	73,00
Công ty Cổ Phần khoáng sản Mangan	50,95	50,95
Công ty Cổ Phần Vận tải và Xây dựng	79,44	79,44
Công ty Cổ phần Cảng quốc tế Việt - Lào	53,00	53,00
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây Lắp Mitraco	63,83	63,83
Công ty TNHH Việt Lào	100,00	100,00
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	100,00	100,00
Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	100,00	100,00
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	51,28	51,28
Công ty Cổ phần Phát triển nông lâm Hà Tĩnh	58,70	58,70
Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	60,64	60,64
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	60,00	60,00
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia	91,85	91,85

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát công ty con với số lợi thể thương mại được ghi giảm
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu có phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong Lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu kho đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu không đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Tài sản cố định khác và súc vật cho sản phẩm	08 - 20 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
--------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 18 đến 27 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dư phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dư phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dư phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dư phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Tổng công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trong quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	5.528.943.460	4.089.717.420
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.194.244.075	40.410.015.096
- Các khoản tương đương tiền	325.117.800	317.917.800
	41.048.305.335	44.817.650.316

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	158.553.548.767	-	174.039.389.601	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	158.553.548.767	-	174.039.389.601	-
	158.553.548.767	-	174.039.389.601	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết			3.725.466.627			3.725.466.627
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	26,88%	26,88%	3.725.466.627	26,88%	26,88%	3.725.466.627
			3.725.466.627			3.725.466.627

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng	Gia gốc	Gia trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	56.400.000.000	56.400.000.000	-	56.400.000.000	84.499.073.684	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179.659.088.500	-	(1.879.558.164)	179.659.088.500	-	(2.072.768.311)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1.080.000.000	-	-	1.080.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	9.000.000.000	13.749.571.000	-	9.000.000.000	10.349.627.387	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Logostic Quốc tế Lào Việt	-	-	-	1.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác	67.539.300	-	-	-	-	-
	247.506.627.800	70.149.571.000	(1.879.558.164)	248.439.088.500	94.848.701.071	(2.072.768.311)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>145.724.302.157</i>	<i>(39.095.816.130)</i>	<i>126.560.375.425</i>	<i>(36.137.818.659)</i>
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	15.302.728.626	-	17.037.013.176	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	130.421.573.531	(39.095.816.130)	109.523.362.249	(36.137.818.659)
	145.724.302.157	(39.095.816.130)	126.560.375.425	(36.137.818.659)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>19.799.306.917</i>	<i>(7.500.861.164)</i>	<i>19.794.931.722</i>	<i>(8.924.253.759)</i>
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	(2.482.983.095)	2.482.983.095	(2.482.983.095)
- Các đối tượng khác	17.316.323.822	(5.017.878.069)	17.311.948.627	(6.441.270.664)
	19.799.306.917	(7.500.861.164)	19.794.931.722	(8.924.253.759)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	13.624.587	-	-	-
- Tam ứng	8.184.290.834	(2.846.625.276)	7.527.820.519	(2.837.204.833)
- Kỳ cược, kỳ quỹ	2.183.343.000	-	2.429.472.900	-
- Phải thu khác	9.240.724.780	(1.322.856.295)	8.930.438.152	(1.782.419.508)
	19.621.983.201	(4.169.481.571)	18.887.731.571	(4.619.624.341)
b) Dài hạn				
<i>b.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	5.774.807.000	-	5.774.807.000	-
	5.774.807.000	-	5.774.807.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
+ Xi nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
+ BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
+ Các đối tượng khác	60.395.261.422	14.276.077.703	45.034.721.613	-
	65.042.236.568	14.276.077.703	49.681.696.759	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	50.149.028.236	-	40.939.920.040	-
- Công cụ, dụng cụ	3.502.100.606	-	3.252.796.972	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.764.454.726	-	152.452.324.488	-
- Thành phẩm	66.976.409.243	(456.226.000)	64.799.228.517	(456.226.000)
- Hàng hoá	1.231.241.447	-	1.054.740.900	-
	257.623.234.258	(456.226.000)	262.499.010.917	(456.226.000)

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng giá trị các dự án	331.895.903.436	324.124.769.070
	331.895.903.436	324.124.769.070

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Vườn cây súc vật làm việc cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	980.314.402.902	454.309.197.280	88.426.669.455	8.404.871.435	3.188.319.383	9.939.207.732	1.544.582.668.187
- Mua trong kỳ	296.828.400	2.771.330.460	-	-	1.233.696.857	555.000.000	4.856.855.717
- Thanh lý, nhượng bán	(1.012.387.886)	(2.766.008.568)	(284.349.499)	-	(80.524.000)	-	(4.143.269.953)
- Giảm khác	-	-	-	-	(487.540.000)	-	(487.540.000)
Số dư cuối kỳ	979.598.843.416	454.314.519.172	88.142.319.956	8.404.871.435	3.853.952.240	10.494.207.732	1.544.808.713.951
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	489.645.583.113	293.238.524.767	66.799.864.625	8.025.004.084	2.786.001.005	2.697.247.111	863.192.224.705
- Khấu hao trong kỳ	26.188.962.610	2.734.738.470	739.167.263	11.283.329	24.277.844	927.530.188	30.625.959.704
- Thanh lý, nhượng bán	(1.012.387.886)	(2.766.008.568)	(284.349.499)	-	(80.524.000)	(16.088.710)	(4.159.358.663)
Số dư cuối kỳ	514.822.157.837	293.207.254.669	67.254.682.389	8.036.287.413	2.729.754.849	3.608.688.589	889.658.825.746
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	490.668.819.789	161.070.672.513	21.626.804.830	379.867.351	379.867.351	7.241.960.621	681.367.992.455
Tại ngày cuối kỳ	464.776.685.579	161.107.264.503	20.887.637.567	368.584.022	379.867.351	6.885.519.143	654.405.558.165

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	2.017.706.290	500.000.000	4.026.165.957	22.827.392.247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.752.392.000	2.017.706.290	113.888.894	3.827.872.480	14.711.859.664
- Khấu hao trong kỳ	423.754.668	-	45.824.146	100.719.330	570.298.144
Số dư cuối kỳ	9.176.146.668	2.017.706.290	159.713.040	3.928.591.810	15.282.157.808
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.531.128.000	-	386.111.106	198.293.477	8.115.532.583
Tại ngày cuối kỳ	7.107.373.332	-	340.286.960	97.574.147	7.545.234.439

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	85.494.254.799	85.494.254.799
Số dư cuối kỳ	85.494.254.799	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.803.591.536	11.803.591.536
- Khấu hao trong kỳ	1.068.678.186	1.068.678.186
Số dư cuối kỳ	12.872.269.722	12.872.269.722
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	73.690.663.263	73.690.663.263
Tại ngày cuối kỳ	72.621.985.077	72.621.985.077

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.144.611.528	545.286.710
- Chi phí bồi phụ đất	-	11.223.871.875
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.032.009.451	2.951.985.262
	19.176.620.979	14.721.143.847
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Nhà ở công Cộng	32.280.661.860	30.324.345.115
- Chi phí đầu tư Dự án Chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	1.741.000.000	1.741.000.000
- Lợn nái, lợn giống	14.423.671.975	12.315.234.404
- Chi phí trả trước dài hạn khác	28.349.296.684	31.026.586.201
	76.794.630.519	75.407.165.720

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	125.602.398.495	125.602.398.495	175.868.106.877	181.721.050.924	119.749.454.448	119.749.454.448
	125.602.398.495	125.602.398.495	175.868.106.877	181.721.050.924	119.749.454.448	119.749.454.448
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	39.379.121.892		3.688.026.987	5.560.000.000	37.507.148.879	37.507.148.879
- Trái phiếu thường	163.636.000.000	163.636.000.000	-	-	163.636.000.000	
	203.015.121.892	163.636.000.000	3.688.026.987	5.560.000.000	201.143.148.879	37.507.148.879

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Bên khác</i>				
- Đội vận tải Hương Khê	-	-	42.557.860.795	42.557.860.795
- Công ty TNHH Vận Tải và Thương Mại Lào Việt	33.701.133.109	33.701.133.109	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	153.481.129.162	153.481.129.162	85.672.274.303	85.672.274.303
- Phải trả các đối tượng khác	67.594.359.676	67.594.359.676	115.198.754.555	115.198.754.555
	254.776.621.947	254.776.621.947	243.428.889.653	243.428.889.653
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	78.927.000	78.927.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	78.927.000	78.927.000	-	-
	78.927.000	78.927.000	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên khác</i>	20.944.881.904	20.061.169.359
- Công ty TNHH đầu tư XD Trần Châu	2.834.764.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	18.110.117.904	20.061.169.359
	20.944.881.904	20.061.169.359

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.952.249.835	5.034.841.594	7.639.015.974	230.204.123	1.578.279.578
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.711.878.516	13.711.878.516	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	30.724.619	252.684.085	266.805.007	-	16.603.697
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.893.421.894	3.853.212.000	-	40.209.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.342.137.483	946.878.917	9.945.960.258	6.144.793.848	1.946.071.224	3.351.979.068
Thuế thu nhập cá nhân	26.058.750	606.134.552	(39.266.614)	459.857.348	37.845.172	118.797.012
Thuế Tài nguyên	-	126.340.680	3.847.183.953	934.891.103	-	3.038.633.530
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	409.796.496	1.288.450.212	1.164.160.937	3.000.000	537.085.771
Thuế bảo vệ môi trường	-	179.416.140	453.239.582	408.629.227	-	224.026.495
Các loại thuế khác	-	42.502.956	404.205.914	526.934.557	227.780.882	147.555.195
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	585.652.820	304.327.155	405.990.271	1.915.258	485.904.962
	3.368.196.233	6.879.697.015	39.096.926.549	35.516.168.788	2.446.816.659	9.539.075.202

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	22.854.477.995	20.558.465.344
- Trích trước Cp sửa đường nội mô	5.885.774.309	5.327.609.309
- Chi phí phải trả khác	7.118.575.353	7.532.818.675
	35.858.827.657	33.418.893.328

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Kinh phí công đoàn	1.169.605.074	511.972.976
- Bảo hiểm xã hội	554.080.212	1.491.663.079
- Bảo hiểm y tế	88.308.745	1.648.050
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.961.620	731.800
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	5.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.591.337.950	93.800.750.969
	106.496.793.601	95.812.266.874

b) Dài hạn

<i>b.1) Chi tiết theo nội dung</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	817.840.140	828.609.420
	817.840.140	828.609.420

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	3.101.052.458	2.981.169.736
	3.101.052.458	2.981.169.736
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	9.714.381.289	11.204.966.155
	9.714.381.289	11.204.966.155

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác	6.850.000.000	6.901.817.861
	6.850.000.000	6.901.817.861

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(1.053.097.228)	(40.728.290)	37.165.944.876	(28.803.584.429)	150.845.541.556	1.263.337.036.526
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(9.268.466.079)	(17.313.220.916)	(26.581.686.995)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.311.000.000	(3.311.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(315.400.000)	-	(315.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.884.600.000)	-	(3.884.600.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại Chân nuôi Mitraco	-	-	-	-	2.595.000.000	(1.329.540.917)	(1.265.459.083)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại chân nuôi Mitraco	-	-	-	-	-	(1.053.620.538)	(1.001.222.052)	(2.054.842.590)
Chia cổ tức tại Chân nuôi Mitraco	-	-	-	-	-	-	(1.949.000.000)	(1.949.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Cảng quốc tế Lào Việt	-	-	-	-	-	(889.307.076)	(788.630.804)	(1.677.937.880)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>4.087.045.423</u>	<u>(1.053.097.228)</u>	<u>(40.728.290)</u>	<u>43.071.944.876</u>	<u>(48.855.519.039)</u>	<u>128.528.008.701</u>	<u>1.226.873.569.061</u>
Số dư đầu kỳ này	1.101.135.914.618	4.087.045.423	(1.053.097.228)	(40.728.290)	33.609.203.745	(56.840.534.630)	132.701.465.421	1.213.591.269.059
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(9.838.732.356)	(17.155.796.029)	(26.994.528.385)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.791.502.106)	5.312.182.419	(6.479.319.687)
Tặng khác	-	476.530.500	-	-	-	-	-	476.530.500
Giảm khác	-	-	-	-	(1.334.119)	-	-	(1.334.119)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>4.563.575.923</u>	<u>(1.053.097.228)</u>	<u>(40.728.290)</u>	<u>33.607.869.626</u>	<u>(78.478.769.092)</u>	<u>120.857.851.811</u>	<u>1.180.592.617.368</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.910.000	97,37%	1.072.153.910.000	97,37%
Vốn góp của các cổ đông khác/đối tượng khác	28.982.004.618	2,63%	28.982.004.618	2,63%
	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>100%</u>	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>100%</u>

24. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	13.659.562.904	13.659.562.904

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	491.475.057.947	643.104.673.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.023.620.620	86.092.874.388
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	9.723.755.016	7.140.423.216
Doanh thu bán hàng khác	6.130.317.133	568.771.571
Tổng cộng	617.352.750.716	736.906.742.991

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	395.385.075	-
Tổng cộng	395.385.075	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	495.746.311.157	635.079.524.283
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.888.710.167	67.886.352.081
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.634.832.952	7.646.163.848
Các khoản khác	30.509.220	4.477.446.638
Tổng cộng	604.300.363.496	715.089.486.850

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.023.880	4.073.410.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.624.230.000	3.898.941.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.288.946.840	1.017.854.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	26.107.881
Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.150.233	-
Tổng cộng	12.168.350.953	9.016.314.955

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.449.633.454	6.745.648.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	198.548.652	291.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	153.306.912
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(193.210.147)	-
Chi phí tài chính khác	505.720.378	1.518.159.982
	3.960.692.337	8.417.406.748

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.806.582	171.158.411
Chi phí nhân công	2.029.043.148	3.704.612.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.763.162	534.427.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.186.000	2.079.545.217
Chi phí khác bằng tiền	10.783.143.118	11.802.815.050
	13.492.942.010	18.292.558.159

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	389.142.039	690.553.337
Chi phí nhân công	12.368.926.281	12.382.274.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.004.628.139	1.611.269.997
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(3.607.791.149)	(758.566.539)
Thuế, phí, lệ phí	242.046.179	213.142.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.329.343.636	4.002.200.153
Chi phí khác bằng tiền	13.129.471.064	9.569.445.775
	28.855.766.189	27.710.320.376

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	386.672.729	3.331.486.814
Thu nhập khác	763.531.246	89.371.936
	1.150.203.975	3.420.858.750

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	60.295.055	680.919.006
Các khoản bị phạt	11.918.898	178.977.309
Chi phí khác	397.800.071	298.989.018
	470.014.024	1.158.885.333

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	4.215.317.733	3.755.836.977
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	-	2.196.054.758
- Công ty CP Cảng quốc tế Lào Việt	-	1.559.782.219
- Các đơn vị khác	4.215.317.733	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.215.317.733	3.755.836.977

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.975.353.165	1.501.109.248
	1.975.353.165	1.501.109.248

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lợi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.838.732.356)	(9.268.466.079)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.838.732.356)	(9.268.466.079)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.113.591	110.113.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(89)	(84)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	317.656.198.800	317.656.198.800
	-	-	317.656.198.800	317.656.198.800
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	-	343.287.789.571	343.287.789.571
	-	-	343.287.789.571	343.287.789.571

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CPCP

Số 2 đường Vũ Quang, Phường Trần Phú,

Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.048.305.335	-	-	41.048.305.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.080.987.657	5.774.807.000	-	127.855.794.657
Các khoản cho vay	158.553.548.767	-	-	158.553.548.767
	321.682.841.759	5.774.807.000	-	327.457.648.759
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.817.650.316	-	-	44.817.650.316
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.690.663.996	5.774.807.000	-	110.465.470.996
Các khoản cho vay	174.039.389.601	-	-	174.039.389.601
	323.547.703.913	5.774.807.000	-	329.322.510.913

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	119.749.454.448	201.143.148.879	-	320.892.603.327
Phải trả người bán, phải trả khác	361.273.415.548	896.767.140	-	362.170.182.688
Chi phí phải trả	35.858.827.657	-	-	35.858.827.657
	516.881.697.653	202.039.916.019	-	718.921.613.672

Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CSCP
Số 2 đường Vũ Quang, Phường Trần Phú,
Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Tại ngày 01/01/2023

Vay và nợ	125.602.398.495	203.015.121.892	-	328.617.520.387
Phải trả người bán, phải trả khác	339.241.156.527	828.609.420	-	340.069.765.947
Chi phí phải trả	33.418.893.328	.	.	33.418.893.328
	<u>498.262.448.350</u>	<u>203.843.731.312</u>	-	<u>702.106.179.662</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Lê Viết Thảo

Tổng Giám đốc